



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001030460	Lý Quốc	An	27/07/2004	QT10A					
2	000002	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A					
3	000003	1101031146	Trình Hương	An	08/04/2005	QT11A					
4	000004	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A					
5	000005	1001030463	Chu Thị Hải	Anh	10/07/2004	QT10A					
6	000006	1101081436	Chu Thị Phương	Anh	18/06/2005	TM11A					
7	000007	1101021258	Đặng Trần Tuấn	Anh	20/01/2005	KD11C					
8	000008	1101020913	Đỗ Vũ Quỳnh	Anh	23/11/2005	KD11A					
9	000009	1101021260	Dương Phương	Anh	10/12/2005	KD11B					
10	000010	0901030245	Hoàng Phương	Anh	19/11/2002	QM11A					
11	000011	1101020013	Hoàng Thị Lan	Anh	24/09/2005	KD11C					
12	000012	1101060914	Hoàng Thị Minh	Anh	04/04/2005	KA11A					
13	000013	1101031429	Lê Hải	Anh	17/08/2005	QT11A					
14	000014	1101030469	Lê Quang	Anh	23/10/2005	QT11A					
15	000015	1001021472	Lục Thảo	Anh	29/02/2004	KD10A					
16	000016	1101010765	Lương Ngọc	Anh	28/05/2005	TC11A					
17	000017	1001021417	Lưu Thị Quỳnh	Anh	17/08/2004	KD10G					
18	000018	1101071115	Nguyễn Gia Tuấn	Anh	13/12/2005	QL11A					
19	000019	1001020037	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2004	KD10G					
20	000020	1101020017	Nguyễn Kim Hoàng	Anh	18/08/2005	KD11G					
21	000021	1001020931	Nguyễn Minh	Anh	09/07/2004	KD10A					
22	000022	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B					
23	000023	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B					
24	000024	1001030481	Nguyễn Thành Nam	Anh	31/12/2004	QM10A					
25	000025	1101020022	Nguyễn Thị Hải	Anh	02/06/2005	KD11C					
26	000026	0901020733	Nguyễn Thị Kiều	Anh	22/11/2003	KD9E					
27	000027	0901020573	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/02/2003	KD9G					
28	000028	1001020044	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/01/2003	KD10A					
29	000029	1001060349	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/11/2004	KA10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000030	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B					
2	000031	1101060336	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/10/2005	KA11A					
3	000032	0901030282	Nguyễn Thị Vân	Anh	13/10/2003	QM9A					
4	000033	1001020048	Nguyễn Thị Vân	Anh	26/01/2004	KD10G					
5	000034	1101081095	Nguyễn Trung	Anh	27/11/2005	TM11A					
6	000035	1001020050	Nguyễn Việt	Anh	23/08/2004	KD10D					
7	000036	1001020485	Nông Thị Thục	Anh	23/08/2004	KD10G					
8	000037	1101020026	Phạm Hoàng Hà	Anh	08/07/2005	KD11C					
9	000038	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B					
10	000039	1001010754	Phạm Mai Quỳnh	Anh	11/06/2004	TC10B					
11	000040	1101030483	Phạm Thị Nguyệt	Anh	13/02/2005	QT11A					
12	000041	1001020053	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	KD11B					
13	000042	1101020032	Trương Thị Mai	Anh	11/09/2005	KD11C					
14	000043	0901030195	Võ Ngọc	Anh	22/10/2003	QT9B					
15	000044	1101030491	Vũ Duy	Anh	07/02/2003	QT11B					
16	000045	1001030488	Vũ Hồng	Anh	12/11/2004	QM10A					
17	000046	1001030489	Vũ Quỳnh	Anh	28/11/2004	QM10B					
18	000047	1001030494	Đoàn Thị Ngọc	Ánh	01/02/2004	QT10A					
19	000048	1101030495	Ngô Thị Nguyệt	Ánh	05/11/2005	QT11A					
20	000049	1001020060	Nguyễn Thị	Ánh	23/11/2004	KD10E					
21	000050	1001031198	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	14/04/2004	QT10A					
22	000051	1101020927	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/04/2005	KD11C					
23	000052	1101081405	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	25/02/2004	TM11A					
24	000053	1001020061	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	24/07/2004	KD10H					
25	000054	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C					
26	000055	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B					
27	000056	1001020065	Trần Ngọc	Ánh	17/09/2004	KD10G					
28	000057	1101030500	Nguyễn Đức Tùng	Bách	02/12/2005	QT11A					
29	000058	1001081106	Đặng Đình Gia	Bảo	10/06/2004	TM10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 3
Giảng đường: B14

DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000059	1101030502	Phạm Ngọc	Biên	30/03/2005	QT11B					
2	000060	1204020001	Nguyễn Thị	Biển	16/08/1987	LT12A					
3	000061	1101031438	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	QT11A					
4	000062	1001031623	Nguyễn Văn	Bình	12/08/2004	QM10A					
5	000063	1101020045	Phạm Thanh	Bình	11/11/2005	KD11G					
6	000064	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A					
7	000065	1101080387	Nguyễn Tiến	Bộ	20/05/2005	TM11A					
8	000066	0610110488	Trần Trọng	Cảnh	21-06-2000	TC6A					
9	000067	1101020932	Đinh Thị	Châm	25/11/2005	KD11G					
10	000068	1204020002	Nguyễn Bá	Chắt	16/01/1985	LT12A					
11	000069	1101060337	Hoàng Minh	Châu	27/10/2005	KA11A					
12	000070	1001080387	Nguyễn Hà	Châu	19/12/2004	TM10A					
13	000071	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H					
14	000072	1001021422	Nghiêm Quỳnh	Chi	29/02/2004	KD10H					
15	000073	1001020499	Nguyễn Thị Bảo	Chi	08/09/2004	KD10D					
16	000074	1001020074	Nguyễn Thị Khánh	Chi	19/11/2004	KD10G					
17	000075	1001020947	Nguyễn Thị Lệ	Chi	05/07/2004	KD10G					
18	000076	1001020075	Nguyễn Thị Mai	Chi	24/09/2004	KD10C					
19	000077	1001031204	Nguyễn Thị Minh	Chi	08/03/2004	QT10A					
20	000078	0901070485	Phạm Khánh	Chi	13/10/2003	QL9A					
21	000079	1101060048	Phạm Phương	Chi	09/11/2005	KA11A					
22	000080	1001011760	Phan Hạnh	Chi	13/09/2003	TC10A					
23	000081	1001030501	Vi Ngọc Hương	Chi	06/01/2004	QT10A					
24	000082	0710310203	Vũ Đức	Chính	22/11/2001	QT7B					
25	000083	1001030949	Hoàng Thanh	Chúc	21/12/2004	QT10A					
26	000084	1001011387	Nguyễn Thị	Chuyên	09/03/2004	TC10A					
27	000085	1001030505	Phan Thành	Công	02/01/2004	QT10B					
28	000086	1207020020	Lê Thành	Cương	24/08/1986	LT12A					
29	000087	1001010757	Hán Mạnh	Cường	17/05/2004	TC10B					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000088	1203020003	Hoàng Văn	Cường	17/02/1994	LT12A					
2	000089	0901080375	Phạm Tiến	Cường	16/03/2003	TM9A					
3	000090	1204020004	Trần Trọng	Đài	09/01/2003	LT12A					
4	000091	1101060338	Phạm Ngọc	Đại	09/03/2005	KA11A					
5	000092	1001020080	Hoàng Anh	Đào	24/10/2002	KD10C					
6	000093	1101020054	Nguyễn Thị Anh	Đào	02/01/2005	KD11C					
7	000094	1101060339	Nguyễn Thị Hồng	Đào	20/11/2005	KA11A					
8	000095	1001030510	Đỗ Tiến	Đạt	30/06/2004	QM10A					
9	000096	1101031165	Lê Thành	Đạt	26/02/2004	QT11B					
10	000097	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D					
11	000098	1001010762	Nguyễn Tiến	Đạt	26/05/2004	TC10A					
12	000099	1101030340	Vũ Tiến	Đạt	20/10/2005	QM11A					
13	000100	1001020950	Đặng Ngọc	Diễm	21/12/2004	KD10G					
14	000101	1101020058	Nguyễn Thị	Diễm	03/03/2005	KD11B					
15	000102	1001030515	Mai Hồ Ngọc	Diệp	24/11/2004	QT10A					
16	000103	1001030517	Nguyễn Hoàng	Diệu	27/01/2004	QT10B					
17	000104	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A					
18	000105	1001020082	Vũ Thị	Dịu	10/07/2004	KD10H					
19	000106	1101020062	Đỗ Thị Hồng	Doan	08/12/2005	KD11G					
20	000107	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B					
21	000108	1101031168	Nguyễn Thắng	Đồng	23/08/2005	QT11A					
22	000109	1101011733	Khương Minh	Đức	11/09/2004	TC11A					
23	000110	0810120557	Vũ Khánh	Đức	05/11/2002	NH8A					
24	000111	1001010767	Nguyễn Mỹ	Dung	11/11/2004	TC10A					
25	000112	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C					
26	000113	1001020087	Nguyễn Thị Thanh	Dung	17/03/2004	KD10C					
27	000114	1101030519	Nguyễn Anh	Dũng	20/12/2005	QT11A					
28	000115	1101061075	Phùng Xuân Tấn	Dũng	15/02/2005	KA11A					
29	000116	1001020092	Đào Thị Thùy	Dương	05/11/2004	KD10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000117	1001030528	Đào Thùy	Dương	21/11/2004	QM10A					
2	000118	1001040910	Hoàng Vũ	Dương	09/08/2004	CT10A					
3	000119	1101021076	Lê Thùy	Dương	16/10/2005	KD11E					
4	000120	1101020070	Ninh Thị Thùy	Dương	25/05/2005	KD11B					
5	000121	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B					
6	000122	1101010801	Vũ Thùy	Dương	26/08/2005	TC11A					
7	000123	1001030531	Đoàn Quang	Duy	29/12/2004	QT10B					
8	000124	1101030526	Nguyễn Đức	Duy	09/07/2005	QT11B					
9	000125	1101061077	Trần Khánh	Duy	10/07/2005	KA11A					
10	000126	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B					
11	000127	1101030530	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	24/03/2005	QT11A					
12	000128	1101070433	Lý Thị Mai	Duyên	03/09/2005	TM11A					
13	000129	1101020073	Bùi Vũ Thùy	Giang	19/08/2005	KD11B					
14	000130	1001021408	Cao Thị	Giang	19/10/2004	KD10B					
15	000131	1101020075	Đào Thị Hương	Giang	21/07/2005	KD11C					
16	000132	1001040010	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	CT10A					
17	000133	1101031412	Nguyễn Nam	Giang	04/03/2005	QT11A					
18	000134	1001020960	Phạm Hương	Giang	20/05/2004	KD10G					
19	000135	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B					
20	000136	1001031217	Vương Thùy	Giang	11/09/2004	QM10A					
21	000137	1101010808	Lê Ngân	Hà	22/11/2005	TC11A					
22	000138	1101021339	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11D					
23	000139	1101020393	Lê Thị Thu	Hà	21/11/2005	KD11A					
24	000140	1101020948	Lê Thị Thu	Hà	01/07/2005	KD11C					
25	000141	1001080388	Nguyễn Thị	Hà	04/08/2004	TM10A					
26	000142	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G					
27	000143	0901020116	Nguyễn Thu	Hà	24/05/2003	KD9C					
28	000144	1101020809	Nguyễn Thu	Hà	14/01/2005	KD11D					
29	000145	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000146	0901020902	Phạm Ngọc	Hà	09/10/2003	KD9D					
2	000147	1101080394	Trần Thị Việt	Hà	22/08/2005	TM11A					
3	000148	1101030538	Đặng Hoàng	Hải	09/05/2005	QT11A					
4	000149	1001020111	Nguyễn Đức	Hải	23/09/2004	KD10A					
5	000150	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B					
6	000151	1001010780	Nguyễn Minh	Hải	26/04/2004	TC10B					
7	000152	1101020088	Trần Đình	Hải	09/03/2005	KD11C					
8	000153	1101010811	Đỗ Thị Thúy	Hằng	12/01/2005	TC11A					
9	000154	1101031359	Lê Thị Diễm	Hằng	17/11/2005	QT11A					
10	000155	1101080396	Nguyễn Minh	Hằng	02/07/2005	TM11A					
11	000156	1101010812	Nguyễn Thu	Hằng	10/10/2005	TC11A					
12	000157	1101020093	Phạm Thu	Hằng	23/09/2005	KD11D					
13	000158	1001020116	Lê Thị	Hạnh	29/09/2004	KD10E					
14	000159	1205020005	Luyện Thị Hồng	Hạnh	19/07/2000	LT12A					
15	000160	1001010437	Vũ Hồng	Hạnh	29/05/2004	TC10A					
16	000161	1101030543	Nguyễn Thị	Hảo	24/03/2005	QT11A					
17	000162	1001020119	Nguyễn Thị	Hậu	12/12/2004	KD10H					
18	000163	1101020096	Đinh Thúy	Hiền	21/05/2005	KD11D					
19	000164	1001020120	Dương Thị	Hiền	20/07/2004	KD10B					
20	000165	1101030544	Lê Thị Thu	Hiền	08/07/2005	QM11A					
21	000166	1001081112	Lương Thảo	Hiền	25/04/2004	TM10A					
22	000167	1001030552	Nguyễn Thị Thu	Hiền	22/05/2004	QT10B					
23	000168	1103020004	Nguyễn Thị Thu	Hiền	28/07/1974	LT11A					
24	000169	1101060345	Vũ Thị Thu	Hiền	06/06/2005	KA11A					
25	000170	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C					
26	000171	1001031635	Nguyễn Thế	Hiệp	24/04/2001	QM10B					
27	000172	1101040373	Dương Đức	Hiếu	16/02/2005	CT11A					
28	000173	1001031636	Hà Trung	Hiếu	28/11/2004	QM10A					
29	000174	1001010783	Lương Trung	Hiếu	09/09/2004	TC10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000175	1101030550	Trần Minh	Hiếu	17/09/2005	QM11A					
2	000176	1204020006	Chu Thị	Hoa	19/11/2005	LT12A					
3	000177	0901010544	Đặng Quỳnh	Hoa	08/10/2003	TC9A					
4	000178	1204020007	Kiều Thị	Hoa	20/08/1991	LT12A					
5	000179	1101030551	Nguyễn Phương	Hoa	24/04/2005	QM11A					
6	000180	1001020127	Nguyễn Phương	Hoa	22/10/2004	KD10D					
7	000181	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D					
8	000182	1101020100	Nguyễn Thị	Hoa	22/09/2005	KD11B					
9	000183	1101020963	Vũ Thanh	Hoa	21/11/2005	KD11A					
10	000184	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A					
11	000185	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C					
12	000186	1001021529	Trần Thị Thu	Hòa	13/09/2004	KD10G					
13	000187	1001031637	Lê Thu	Hoài	30/12/2004	CT10A					
14	000188	1001020133	Đường Huy	Hoàng	10/01/2004	KD10C					
15	000189	1001031638	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	QT10A					
16	000190	1101060347	Nguyễn Hữu	Hoàng	21/06/2005	KA11A					
17	000191	1001030564	Nguyễn Huy	Hoàng	12/10/2004	QM10B					
18	000192	1001080393	Bùi Minh	Hồng	05/10/2004	TM10A					
19	000193	1101030554	Hồ Thị	Hồng	07/07/2005	QM11A					
20	000194	1101030437	Lê Kim	Huệ	06/09/2005	QT11A					
21	000195	1101030559	Phạm Thị	Huệ	12/10/2005	QT11A					
22	000196	1001040011	Phạm Thị Kim	Huệ	19/05/2004	CT10A					
23	000197	0810310879	Trần Thu	Huệ	25/09/2002	QT8A					
24	000198	1001020976	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	KD10A					
25	000199	1101030561	Phùng Tuấn	Hùng	13/09/2005	QT11A					
26	000200	1101020968	Đỗ Thị Lan	Hương	12/03/2005	KD11B					
27	000201	1101031731	Đỗ Thu	Hương	07/08/2005	QT11A					
28	000202	1207020021	Hà Thị Mai	Hương	23/11/1980	LT12A					
29	000203	0901010434	Hoàng Thị Quỳnh	Hương	08/02/2003	TC9A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000204	1101031196	Khổng Thị Lan	Hương	09/04/2005	QT11A					
2	000205	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B					
3	000206	1001021403	Ngô Thị	Hương	24/05/2004	KD10B					
4	000207	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A					
5	000208	1001021419	Nguyễn Thị Diệu	Hương	29/07/2004	KD10D					
6	000209	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C					
7	000210	1103020006	Nguyễn Thị Thu	Hương	20/03/1985	LT11A					
8	000211	0901020879	Nguyễn Thu	Hương	27/03/2003	KD9G					
9	000212	1101010828	Phùng Thị Thu	Hương	13/12/2005	TC11A					
10	000213	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A					
11	000214	1205020008	Vũ Thị Thu	Hương	02/03/1997	LT12A					
12	000215	0901030093	Nguyễn Thị	Hường	30/01/2003	QT9B					
13	000216	1101020114	Phạm Thúy	Hường	02/10/2005	KD11E					
14	000217	1001020145	Cao Đức	Huy	28/08/2004	KD10C					
15	000218	1001080572	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	TM10A					
16	000219	1001070441	Nguyễn Quốc	Huy	22/08/1997	QL10A					
17	000220	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G					
18	000221	1001030577	Bùi Thị Thanh	Huyền	24/03/2004	QT10A					
19	000222	1101020972	Đào Thị Thanh	Huyền	16/09/2005	KD11A					
20	000223	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A					
21	000224	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B					
22	000225	1001030579	Đỗ Thanh	Huyền	31/03/2004	QT10A					
23	000226	0901060692	Đỗ Thị Thu	Huyền	14/10/2003	KD9G					
24	000227	1101081104	Hoàng Thị	Huyền	22/07/2005	TM11A					
25	000228	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B					
26	000229	1001030582	Nguyễn Khánh	Huyền	26/10/2004	QM10B					
27	000230	1101080572	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/11/2005	TM11A					
28	000231	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D					
29	000232	1101030399	Nguyễn Thị	Huyền	28/06/2005	QT11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000233	1101010834	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	29/08/2005	TC11A					
2	000234	1101021281	Nguyễn Thị Minh	Huyền	21/05/2005	KD11B					
3	000235	1101010835	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14/01/2005	TC11A					
4	000236	1001030584	Nguyễn Thị Thu	Huyền	24/09/2004	QT10B					
5	000237	1001030586	Phạm Ngọc	Huyền	23/01/2004	CT10A					
6	000238	0901030082	Nguyễn Văn	Khải	20/10/2003	QT9C					
7	000239	0901010293	Ma Tuấn	Khanh	20/06/2003	KD9G					
8	000240	1101020130	Phạm Thị	Khánh	01/11/2005	KD11G					
9	000241	0901010261	Nguyễn Năng	Khoa	16/03/2003	NH9A					
10	000242	1001011693	Hoàng Văn	Khỏe	02/04/1996	NH10A					
11	000243	1101041090	Đào Chí	Kiên	22/10/2004	CT11A					
12	000244	1101071353	Đỗ Ngọc	Kiên	12/05/2005	QL11A					
13	000245	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A					
14	000246	0901030370	Đặng Tuấn	Kiệt	09/12/2003	QT9B					
15	000247	0901030265	Trịnh Xuân	Kỳ	05/11/2002	QM9B					
16	000248	1001011359	Nguyễn Thị	Lam	14/11/2004	TC10B					
17	000249	1001010800	Nguyễn Hoàng	Lâm	07/02/2004	NH10A					
18	000250	1001020157	Trần Thanh	Lâm	05/05/2004	KD10G					
19	000251	1001021360	Bùi Thị Thu	Lan	09/07/2004	KD10A					
20	000252	1001010803	Cao Ngọc	Lan	19/08/2004	TC10A					
21	000253	1001020159	Đào Hoàng	Lan	15/11/2004	KD10B					
22	000254	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A					
23	000255	1101030585	Lê Mai	Lan	20/09/2005	QM11A					
24	000256	1101020135	Nguyễn Ngọc	Lan	10/09/2005	KD11D					
25	000257	1001031250	Nguyễn Thị	Lan	20/07/2004	QT11B					
26	000258	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G					
27	000259	0901020011	Phạm Thị Phương	Lan	25/09/2003	KD9B					
28	000260	1101080400	Trần Hoàng	Lan	22/07/2005	TM11A					
29	000261	1001020997	Trần Thị Hương	Lan	08/05/2004	KD10E					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000262	0901080460	Nguyễn Thị Hoàng	Lê	16/09/2003	TM9A					
2	000263	1101020587	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	12/09/2005	KD11A					
3	000264	1101020980	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	KD11B					
4	000265	1101030588	Phan Thị	Liều	31/12/2004	QT11A					
5	000266	1101030589	Bùi Lê Phương	Linh	23/09/2004	QT11B					
6	000267	1001020163	Đỗ Thị	Linh	31/03/2004	KD10E					
7	000268	0901020863	Đỗ Thùy	Linh	08/04/2002	KD9K					
8	000269	1001021442	Đoàn Khánh	Linh	15/01/2004	KD10C					
9	000270	1001020367	Đoàn Khánh	Linh	03/04/2004	KD10G					
10	000271	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C					
11	000272	1001030599	Lê Thị	Linh	15/01/2004	QM10A					
12	000273	1001020168	Lê Thị Ngọc	Linh	10/11/2004	KD10C					
13	000274	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A					
14	000275	1101080403	Lê Thùy	Linh	06/12/2005	TM11A					
15	000276	1001081426	Lương Phương	Linh	07/09/2004	TM10A					
16	000277	1101020149	Lương Thị Ngọc	Linh	22/08/2005	KD11B					
17	000278	1001020601	Lưu Thùy	Linh	17/09/2004	KD10E					
18	000279	1204020022	Lý Thị Thùy	Linh	24/07/2003	LT12A					
19	000280	1001020171	Nguyễn Hà	Linh	08/04/2004	KD10H					
20	000281	1001030604	Nguyễn Mai	Linh	10/08/2004	QM10A					
21	000282	1101081348	Nguyễn Ngọc	Linh	24/06/2004	TM11A					
22	000283	0901020099	Nguyễn Phương	Linh	04/10/2003	KD9E					
23	000284	1001011363	Nguyễn Thảo	Linh	19/10/2003	TC10A					
24	000285	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A					
25	000286	1101020156	Nguyễn Thị Hải	Linh	28/08/2005	KD11E					
26	000287	0901020570	Nguyễn Thị Khánh	Linh	28/08/2003	KD9G					
27	000288	0810611743	Nguyễn Thị Khánh	Linh	19/08/2002	KA8A					
28	000289	1101020986	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/04/2005	KD11A					
29	000290	1101020158	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	26/01/2005	KD11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000291	0810210994	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/07/2002	KD8G					
2	000292	1101080407	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	TM11A					
3	000293	1101030603	Nguyễn Thùy	Linh	23/03/2005	QT11A					
4	000294	1001020177	Nguyễn Thùy	Linh	25/08/2004	KD10G					
5	000295	1001031258	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2004	QT10B					
6	000296	1101020162	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	KD11C					
7	000297	1101021381	Phạm Thùy	Linh	03/10/2005	KD11A					
8	000298	1101020164	Trần Phương	Linh	07/04/2005	KD11C					
9	000299	1101030606	Vũ Phương	Linh	31/12/2005	QT11B					
10	000300	1101031371	Phạm Thị Hồng	Linh	11/12/2005	QT11A					
11	000301	1101021345	Đỗ Thị Thanh	Loan	03/12/2005	KD11G					
12	000302	1101020170	Nguyễn Minh	Loan	25/07/2005	KD11A					
13	000303	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B					
14	000304	1101020172	Phạm Thị	Loan	05/02/2005	KD11G					
15	000305	1101030608	Đào Văn	Lộc	19/11/2005	QT11A					
16	000306	0901020306	Nguyễn Thiện	Lộc	19/04/2003	KD9M					
17	000307	1101030609	Ngô Gia	Lợi	23/10/2005	QT11B					
18	000308	0901010878	Định Hoàng	Long	09/10/2003	NH9A					
19	000309	1001010817	Mã Đức	Long	13/12/2004	TC10B					
20	000310	1001071155	Nguyễn Hải	Long	22/06/2004	QL10A					
21	000311	1101060351	Quyền Hồng	Lụa	03/11/2005	KA11A					
22	000312	1001021010	Đỗ Ngọc Hương	Ly	25/09/2004	KD10D					
23	000313	1101010174	Đỗ Phương	Ly	03/01/2005	TC11A					
24	000314	0810210204	Lê Thị Cẩm	Ly	08/06/2002	KD8H					
25	000315	1101020175	Nguyễn Cẩm	Ly	01/07/2005	KD11E					
26	000316	1001010820	Nguyễn Khánh	Ly	18/06/2004	TC10B					
27	000317	1001040013	Nguyễn Thị Khánh	Ly	25/08/2004	CT10A					
28	000318	1101011288	Trần Khánh	Ly	15/11/2005	TC11A					
29	000319	1101030616	Trần Thị Hương	Ly	26/01/2005	QT11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000320	1101080410	Ta Thị	Lý	09/04/2005	TM11A					
2	000321	1101010180	Chu Thị Hoàng	Mai	01/11/2005	TC11A					
3	000322	1001041503	Chữ Thị Quỳnh	Mai	11/11/2004	CT10A					
4	000323	1101020182	Đỗ Ngọc	Mai	17/08/2005	KD11E					
5	000324	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A					
6	000325	1001020191	Nguyễn Ngọc	Mai	09/08/2004	KD10H					
7	000326	1001020194	Nguyễn Thị Hoàng	Mai	11/08/2004	KD10H					
8	000327	1101021349	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	09/02/2005	KD11B					
9	000328	1204020010	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	06/07/1991	LT12A					
10	000329	0901010036	Phùng Phương	Mai	28/06/2003	TC9A					
11	000330	1101081108	Trần Thị Thanh	Mai	07/07/2005	TM11A					
12	000331	1101061079	Đỗ Tuấn	Mạnh	01/05/2005	KA11A					
13	000332	1001030626	Nguyễn Văn	Mạnh	04/04/2004	QT10A					
14	000333	0901030595	Trần Cao	Mạnh	14/09/2003	QT9B					
15	000334	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B					
16	000335	0901030428	Âu Duy	Minh	18/06/2003	NH9A					
17	000336	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A					
18	000337	1101031215	Định Thế	Minh	04/12/2005	QT11A					
19	000338	1001021411	Đỗ Thị Ngọc	Minh	10/08/2004	KD10C					
20	000339	1001020199	Nguyễn Chiêu	Minh	08/07/2004	KD10D					
21	000340	1001020200	Nguyễn Đức	Minh	28/02/2004	KD10E					
22	000341	0901010056	Nguyễn Quang	Minh	16/01/2003	TC9A					
23	000342	0810120528	Nguyễn Thái	Minh	09/05/2000	NH8A					
24	000343	1001081117	Nguyễn Văn	Minh	03/07/2004	TM10A					
25	000344	1101030627	Phạm Hồng	Minh	04/12/2005	QT11A					
26	000345	1101010861	Vũ Đức	Minh	03/11/2005	NH11A					
27	000346	1101020190	Vũ Thị Nguyệt	Minh	11/10/2005	KD11D					
28	000347	1101030629	Lường Thị	Mừng	18/01/2004	QT11B					
29	000348	0610210240	Lưu Văn	Muôn	15-09-2000	KD6C					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000349	1001010829	Nguyễn Trà	My	04/11/2004	NH10A					
2	000350	1001010831	Đặng Xuân	Nam	23/11/2004	TC10B					
3	000351	1001040918	Đào Duy	Nam	15/03/2004	CT10A					
4	000352	1001020207	Nguyễn Thị Ngọc	Nam	08/04/2004	KD10C					
5	000353	1001020208	Trần Thành	Nam	14/01/2004	KD10H					
6	000354	1101021132	Nguyễn Thị Thúy	Nga	14/01/2005	KD11E					
7	000355	1101030638	Nguyễn Thúy	Nga	14/07/2005	QT11A					
8	000356	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G					
9	000357	1103020012	Trần Thúy	Nga	03/07/1971	LT11A					
10	000358	1001030636	Đào Thị	Ngân	26/12/2004	QT10A					
11	000359	1101020199	Lê Hồng	Ngân	11/07/2005	KD11C					
12	000360	1101030642	Nguyễn Kim	Ngân	03/08/2005	QT11B					
13	000361	1101011293	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	17/07/2005	TC11A					
14	000362	0901030105	Bùi Minh	Nghĩa	23/12/2003	KD10C					
15	000363	1001010834	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	15/09/2004	TC10A					
16	000364	1101031732	Nguyễn Thanh	Ngoan	01/04/2005	QT11A					
17	000365	1001031276	Cao Hồng	Ngọc	19/06/2004	QT10B					
18	000366	1101020205	Đỗ Lê Hoàng	Ngọc	19/02/2005	KD11E					
19	000367	1001020216	Lê Thị Bích	Ngọc	15/03/2004	KD10D					
20	000368	1101061080	Ngô Bảo	Ngọc	04/11/2005	KA11A					
21	000369	1101020206	Nguyễn Bích	Ngọc	03/10/2005	KD11A					
22	000370	1101061081	Nguyễn Bùi Bảo	Ngọc	22/12/2005	KA11A					
23	000371	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B					
24	000372	1101020207	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	08/11/2005	KD11G					
25	000373	1204020023	Phạm Thị	Ngọc	19/07/1993	LT12A					
26	000374	1001030646	Phạm Thị Bích	Ngọc	09/12/2004	QT10A					
27	000375	1001020222	Trịnh Minh	Ngọc	30/06/2004	KD10B					
28	000376	1101030651	Giáp Thị Thảo	Nguyên	16/07/2005	QT11B					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000377	1101020209	Nguyễn Đình	Nguyên	08/09/2005	KD11D					
2	000378	1101020210	Nguyễn Thị	Nguyên	09/02/2005	KD11E					
3	000379	1001030648	Nguyễn Trung	Nguyên	10/09/2003	QM10A					
4	000380	1101030872	Lê Thu Ánh	Nguyệt	19/08/2005	QT11B					
5	000381	1001031459	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	QT10B					
6	000382	0810121052	Đàm Vi	Nhật	01/10/2001	NH8A					
7	000383	1001020227	Đào Yên	Nhi	18/11/2004	KD10C					
8	000384	1205020011	Lê Thị Hoàng	Nhi	16/01/2000	LT12A					
9	000385	0810211764	Lê Thị Yên	Nhi	30/08/2001	KD9E					
10	000386	1101031219	Đỗ Thị Quỳnh	Như	17/02/2005	QT11B					
11	000387	1101020224	Nguyễn Thị	Như Ý	14/07/2005	KD11D					
12	000388	1001021121	Hoàng Hồng	Nhung	01/12/2004	KD10D					
13	000389	1001020239	Lê Hồng	Nhung	04/02/2004	KD10B					
14	000390	1001020240	Nguyễn Hồng	Nhung	31/12/2004	KD10C					
15	000391	1001020242	Trịnh Thị Hồng	Nhung	20/05/2004	KD10G					
16	000392	1101010880	Vương Thị Hồng	Nhung	01/06/2005	NH11A					
17	000393	0901030235	Chu Thị Châm	Oanh	26/10/2003	QT9A					
18	000394	1101020229	Nguyễn Thị	Oanh	16/10/2005	KD11G					
19	000395	1001020244	Trần Thục	Oanh	30/03/2004	KD10A					
20	000396	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B					
21	000397	1001010842	Ngô Thê	Phát	17/11/2004	NH10A					
22	000398	1101030665	Nguyễn Đình	Phi	08/09/2005	QT11A					
23	000399	1101030666	Nguyễn Xuân	Phong	18/04/2005	QT11B					
24	000400	1001010844	Trần Hoàng	Phong	09/05/2004	TC10A					
25	000401	0901030033	Nguyễn Hồng	Phúc	16/09/2003	KD9N					
26	000402	1204020012	Nguyễn Văn	Phúc	11/07/1990	LT12A					
27	000403	1101020232	Bùi Thu	Phương	12/06/2005	KD11B					
28	000404	1101031222	Bùi Thu	Phương	23/09/2005	QT11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000405	1001020249	Lê Thị Thu	Phương	12/08/2004	KD10H					
2	000406	1001030666	Lý Thu	Phương	10/09/2004	QT10B					
3	000407	1001020846	Nguyễn Quỳnh	Phương	11/07/2004	KD10C					
4	000408	1001010848	Trần Mai	Phương	29/12/2004	TC10B					
5	000409	1101021024	Trình Thu	Phương	08/11/2005	KD11C					
6	000410	1001020254	Trương Thu	Phương	25/10/2004	KD10H					
7	000411	1101021025	Vương Thị	Phương	30/06/2005	KD11G					
8	000412	0901030205	Đào Hồng	Quân	30/10/2003	QT9B					
9	000413	1101030681	Vũ Nguyễn Đình	Quang	15/04/2005	QT11A					
10	000414	1001021049	Lưu Thị Hồng	Quỳn	18/12/2004	KD10C					
11	000415	1001020261	Trương Thị	Quỳn	16/02/2004	KD10G					
12	000416	1101020247	Đào Diễm	Quỳnh	26/12/2005	KD11D					
13	000417	1001021050	Lai Thị Như	Quỳnh	25/01/2004	KD10C					
14	000418	1101080417	Nguyễn Lê Nhật	Quỳnh	13/12/2005	TM11A					
15	000419	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C					
16	000420	1001021051	Phạm Như	Quỳnh	02/10/2004	KD10B					
17	000421	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E					
18	000422	0901010227	Nguyễn Hồng	Sơn	01/09/2003	NH9A					
19	000423	1001021418	Nguyễn Hồng	Sơn	15/11/2004	KD10E					
20	000424	1001030681	Nguyễn Hữu	Sơn	08/12/2004	QT10B					
21	000425	1001010855	Vũ Ngọc	Sơn	24/07/2004	TC10B					
22	000426	1001010905	Phạm Trọng	Tài	16/12/2004	TC10A					
23	000427	1101031366	Lưu Danh	Thái	14/02/2005	QT11A					
24	000428	1001030689	Nguyễn Hữu	Thắng	04/07/2004	QT10B					
25	000429	1001010859	Nguyễn Quang	Thắng	21/10/2003	NH10A					
26	000430	1101021032	Đào Thị	Thanh	22/08/2005	KD11D					
27	000431	1001031303	Đỗ Phương	Thanh	31/07/2004	QT10A					
28	000432	0901030141	Hà Hoài	Thanh	29/11/2002	QM9A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000433	1001031304	Lê Phương	Thanh	29/04/2004	QM10A					
2	000434	1101020260	Trương Kiều	Thanh	26/03/2005	KD11E					
3	000435	1001010862	Nguyễn Tiến	Thành	26/05/2004	TC10A					
4	000436	1101080419	Vũ Tiến	Thành	27/01/2005	TM11A					
5	000437	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A					
6	000438	1001020272	Đào Thanh	Thảo	29/01/2004	KD10G					
7	000439	0901030719	Đinh Thị Ngọc	Thảo	30/09/2003	QM9A					
8	000440	1001020273	Đinh Thị Thanh	Thảo	19/08/2004	KD10B					
9	000441	1204020014	Đinh Thu	Thảo	23/03/1991	LT12A					
10	000442	1001020274	Đỗ Thị Thu	Thảo	14/11/2004	KD10H					
11	000443	1001081437	Hồ Lê Phương	Thảo	23/10/2004	TM10A					
12	000444	1101021034	Hoàng Thị Thu	Thảo	04/11/2005	KD11C					
13	000445	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A					
14	000446	1101030701	Ngô Thanh	Thảo	07/12/2005	QT11B					
15	000447	0810211729	Ngô Thanh	Thảo	18/03/2002	KD8A					
16	000448	1001031759	Nguyễn Phương	Thảo	27/10/2004	QT10A					
17	000449	0901010269	Nguyễn Phương	Thảo	01/05/2003	TC9B					
18	000450	1101031229	Nguyễn Thị	Thảo	05/05/2005	QT11A					
19	000451	1001080420	Nguyễn Thị	Thảo	06/11/2004	TM10A					
20	000452	1101060359	Nguyễn Thị	Thảo	13/08/2005	KA11A					
21	000453	1001031666	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/05/2004	QM10A					
22	000454	1001021060	Nguyễn Thị Phương	Thảo	06/07/2004	KD10H					
23	000455	1101021038	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	KD11D					
24	000456	1001020284	Nhạc Thị Thanh	Thảo	15/02/2004	KD10A					
25	000457	1001021061	Phạm Phương	Thảo	26/08/2004	KD10C					
26	000458	0710112006	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	TC7A					
27	000459	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A					
28	000460	1001021063	Trịnh Thu	Thảo	12/11/2002	KD10E					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000461	1205020016	Vũ Phương	Thảo	04/02/2002	LT12A					
2	000462	1001031394	Vũ Thị	The	12/03/2004	QT10A					
3	000463	0810310875	Vũ Thành	Thép	20/10/2002	QT8B					
4	000464	1001020288	Cao Thị	Thi	20/02/2004	KD10G					
5	000465	1101040378	Ngô Mai	Thi	07/07/2005	CT11A					
6	000466	1001010868	Lý Trí	Thiên	03/09/2004	TC10A					
7	000467	1101010899	Nguyễn Thị Anh	Thơ	01/08/2005	TC11A					
8	000468	1001021446	Nguyễn Thị	Thoa	28/08/1999	KD10B					
9	000469	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A					
10	000470	1001021572	Phan Thị	Thơm	29/12/2003	KD10E					
11	000471	0901030120	Mai Trung	Thông	06/04/2003	QT9D					
12	000472	1001061430	Nguyễn Thị Hoài	Thu	29/11/2004	KA10A					
13	000473	1101030420	Vũ Minh	Thu	02/11/2005	QT11A					
14	000474	1101070454	Vũ Thị Minh	Thu	10/10/2005	KL11A					
15	000475	1001011455	Hoàng Hà Anh	Thư	26/02/2004	TC10B					
16	000476	1001060372	Ngô Hồng	Thư	20/01/2004	KA10A					
17	000477	1001010871	Đỗ Thu	Thuận	26/12/2002	TC10A					
18	000478	1203020017	Lưu Thị	Thuận	26/05/1992	LT12A					
19	000479	1001030704	Trịnh Văn	Thuận	25/10/2004	QT10A					
20	000480	1101020281	Nguyễn Hoài	Thương	28/07/2005	KD11D					
21	000481	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C					
22	000482	1001071166	Đỗ Thị	Thùy	10/05/2003	QL10A					
23	000483	1001010873	Nguyễn Thu	Thủy	15/12/2004	TC10A					
24	000484	1101020284	Hoàng Thị	Thúy	03/11/2005	KD11A					
25	000485	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D					
26	000486	1101030710	Nguyễn Hương	Thúy	27/05/2005	QM11A					
27	000487	1001031452	Bùi Thị	Thùy	12/12/2004	QT10A					
28	000488	1101060361	Bùi Thị Phương	Thùy	15/10/2005	KA11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000489	1001021068	Đỗ Thị Minh	Thùy	16/10/2004	KD10G					
2	000490	1101061043	Hoàng Thị Phương	Thùy	08/05/2005	KA11A					
3	000491	0810210220	Nguyễn Linh	Thùy	29/06/2002	KD8B					
4	000492	1101020286	Trần Phương	Thùy	20/01/2005	KD11C					
5	000493	1101081435	Vũ Thị Thanh	Thùy	12/10/2005	TM11A					
6	000494	1001030708	Chu Thủy	Tiên	13/01/2001	QT10B					
7	000495	1001030709	Nguyễn Thủy	Tiên	22/12/2004	QM10B					
8	000496	1001010876	Vũ Huy	Tiến	08/06/2004	NH10A					
9	000497	1001030711	Lê Công	Toàn	26/08/2004	QT10A					
10	000498	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A					
11	000499	0901020196	Nguyễn Thanh	Toàn	18/10/2003	KD9G					
12	000500	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E					
13	000501	1001020308	Chu Thị Huyền	Trang	27/10/2004	KD10G					
14	000502	1101021050	Đào Huyền	Trang	03/06/2005	KD11A					
15	000503	1001021447	Đỗ Lê Minh	Trang	25/05/2004	KD10H					
16	000504	0901030679	Dương Thị	Trang	08/08/2003	QM9B					
17	000505	1101030721	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	18/06/2005	QT11B					
18	000506	1101020296	Lê Hà	Trang	24/11/2005	KD11D					
19	000507	0901020361	Lê Quỳnh	Trang	08/11/2003	KD9N					
20	000508	1001031676	Lê Thị Hà	Trang	10/07/2004	QM10A					
21	000509	1101060363	Lê Thu	Trang	14/11/2005	KA11A					
22	000510	1101010903	Lương Quỳnh	Trang	09/11/2005	TC11A					
23	000511	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A					
24	000512	1101020300	Nguyễn Quỳnh	Trang	10/03/2005	KD11B					
25	000513	1101021054	Nguyễn Thị	Trang	15/08/2005	KD11E					
26	000514	1001020314	Nguyễn Thị	Trang	08/08/2004	KD10A					
27	000515	1204020024	Nguyễn Thị Kiều	Trang	07/04/1989	LT12A					
28	000516	1001030720	Nguyễn Thị Kiều	Trang	28/03/2004	QT10A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000517	1001020315	Nguyễn Thị Kiều	Trang	24/07/2004	KD10B					
2	000518	1101011314	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20/01/2005	TC11A					
3	000519	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C					
4	000520	1001020316	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/08/2004	KD10B					
5	000521	1001020317	Nguyễn Thị Thùy	Trang	05/09/2004	KD10D					
6	000522	0901011003	Nguyễn Thu	Trang	30/09/2002	NH9A					
7	000523	1101021057	Nguyễn Thùy	Trang	28/10/2005	KD11G					
8	000524	1001020451	Nguyễn Thùy	Trang	29/02/2004	KD10G					
9	000525	0901030376	Phạm Thị Đoan	Trang	30/07/2003	QT9A					
10	000526	1101040380	Phạm Thị Đoan	Trang	03/02/2005	CT11A					
11	000527	1101010904	Phan Thị Huyền	Trang	10/10/2005	TC11A					
12	000528	1101020310	Trần Thị Huyền	Trang	30/08/2005	KD11C					
13	000529	1001020322	Vũ Thu	Trang	12/06/2004	KD10E					
14	000530	0810310878	Nguyễn Văn	Triều	30/09/2002	QT8A					
15	000531	1001031322	Hà Thị Thanh	Trúc	13/01/2004	QM10A					
16	000532	1001010886	Vũ Thanh	Trúc	08/03/2004	NH10A					
17	000533	1205020018	Khổng Văn	Trung	01/12/1988	LT12A					
18	000534	1101080424	Nguyễn Đức	Trung	02/10/2005	TM11A					
19	000535	1101030731	Phạm Xuân	Trung	26/08/2005	QT11A					
20	000536	1001030725	Chu Quyết	Trường	16/06/2004	QM10A					
21	000537	1101021335	Lê Minh	Tú	22/10/2004	KD11E					
22	000538	1101060907	Lê Quang	Tú	09/04/2005	KA11A					
23	000539	0901020051	Nguyễn Văn	Tú	02/12/2003	KD9G					
24	000540	1001030729	Chữ Quốc	Tuấn	30/03/2004	QT10B					
25	000541	0810110986	Đào Minh	Tuấn	14/07/2002	TC8A					
26	000542	0901010301	Ngô Anh	Tuấn	05/04/2003	QT9B					
27	000543	1001030731	Nguyễn Hữu Minh	Tuấn	15/11/2004	QM10A					
28	000544	1101031252	Nguyễn Thị Hà	Uyên	08/11/2005	QT11A					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - QUẢN TRỊ KINH DOANH

Phòng thi: 20
Giảng đường: A20

DANH SÁCH PHÒNG THI CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ - ĐỢT 2 NĂM 2025

Phần thi: Nói

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Phách	Điểm thi	Mã đề	Ký nộp	Ghi chú
1	000545	1101030739	Nguyễn Thị Hải	Uyên	12/05/2005	QT11B					
2	000546	1001031400	Nguyễn Thị Kim	Uyên	03/04/2004	QM10A					
3	000547	1101020322	Nguyễn Thái	Vân	07/12/2005	KD11A					
4	000548	1001080422	Nguyễn Thanh	Vân	12/11/2004	TM10A					
5	000549	1101030743	Nguyễn Thị Hồng	Vân	13/08/2005	QT11A					
6	000550	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B					
7	000551	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A					
8	000552	0901010818	Lưu Quốc	Việt	03/01/2003	NH9A					
9	000553	1101020324	Nguyễn Thị Hồng	Vinh	22/11/2005	KD11D					
10	000554	0901030046	Nguyễn Xuân Hải	Vương	22/08/2003	QT9B					
11	000555	1101020326	Nguyễn Hà	Vy	18/04/2005	KD11C					
12	000556	1001031392	Đàm Thị Kiều	Xuân	26/09/2004	QM10A					
13	000557	1001010894	Nguyễn Thị	Xuân	09/05/2004	TC10B					
14	000558	1101070462	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	08/06/2005	QL11A					
15	000559	1101010329	Trần Thị Chiêu	Xuân	07/05/2005	TC11A					
16	000560	0810210819	Nguyễn Thị Như	Ý	14/05/2002	KD8G					
17	000561	1101030755	Chữ Thị	Yến	11/06/2005	QT11B					
18	000562	1101021410	Đặng Thị	Yến	06/02/2003	KD11D					
19	000563	1101021070	Ngô Hải	Yến	04/01/2005	KD11A					
20	000564	1101080758	Ngô Thị	Yến	09/09/2005	TM11A					
21	000565	0901010498	Trần Thị Hải	Yến	09/10/2003	TC9A					
22	000566	1001020345	Trịnh Thị Hải	Yến	20/07/2004	KD10B					

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Hưng Yên, ngày tháng năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2